

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2021	Ước tính tháng 02 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2021	Tháng 02 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%0	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	178.799	176.668	355.466	95,91	99,34
Hạt điều khô	Tấn	14.011	10.810	24.821	145,10	144,88
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.354	1.207	2.561	111,69	105,19
Nước tinh khiết	1000 lít	78	72	149	100,00	102,78
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.560	1.510	3.070	94,38	94,46
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	84.496	81.962	166.458	101,82	101,80
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	63.394	60.725	124.119	105,31	105,78
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.101	975	2.076	104,84	110,67
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.141	3.924	8.064	103,60	105,07
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	515	500	1.015	94,16	78,93
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	32.702	31.721	64.423	83,59	84,23
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	17.182	16.666	33.848	105,56	103,15
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	6.372	6.146	12.518	204,20	202,96
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	79.855	77.246	157.100	79,97	80,28
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1000 chiếc	11.200	10.680	21.880	186,45	171,90
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2	2	4	66,67	51,95
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	656	635	1.291	120,12	120,18
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	2.550	2.450	5.000	93,94	80,87
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	511 1	500	1.011	114,94	108,13

Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghìong bằng plastic	Triệu đồng	18.805	18.203	37.008	117,35	117,79
Xi măng Portland đen	Tấn	106.000	102.800	208.800	70,99	63,12
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	125	120	245	120,00	122,50
Chì chưa gia công	Tấn	1.360	1.315	2.675	53,67	55,15
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.337	2.266	4.603	118,47	119,02
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	18.632	18.123	36.755	91,18	79,87
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	5.980	5.800	11.780	8,39	8,61
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	17	16	33	38,10	40,74
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	4.857.431	4.712.246	9.569.678	140,46	165,96
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	8.641	8.383	17.024	202,75	188,11
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	72.321	71.007	143.328	70,09	79,54
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	13.828	13.332	27.160	107,24	109,31
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.381	2.308	4.689	52,15	52,60
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	53	51	104	51,52	52,26
Điện sản xuất	Triệu KWh	77	74	152	101,37	103,42
Điện thương phẩm	Triệu KWh	21	21	42	106,25	108,06
Nước uống được	1000 m3	863	837	1.700	120,38	114,75
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2.801	2.169	4.970	94,65	95,11